

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
của huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội Khóa XV về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ, quy định trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;

Căn cứ Quyết định số 1759/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Thực hiện Kết luận số 2313-KL/TU ngày 10 tháng 02 năm 2025 của Ban Thường vụ Tỉnh Ủy về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Mang Thít và huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Mang Thít tại Tờ trình số 200/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2024 và của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ Trình số 5309/TTr-STNMT ngày 24 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long với nội dung chủ yếu như sau:

1. Chỉ tiêu sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 theo Quyết định số 2574/QĐ-UBND ngày 06/12/2022 (ha)	Diện tích đến năm 2030 sau khi điều chỉnh (ha)	So sánh tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
I	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.380,05	11.375,98	-4,07
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	118,78	117,62	-1,16
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	102,91	100,00	-2,91
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.862,94	4.867,01	4,07
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất an ninh	CAN	5,85	7,36	1,51
2.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	618,13	616,65	-1,48
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	180,93	179,45	-1,48
2.3	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.244,75	1.260,42	15,67
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất công trình giao thông	DGT	784,07	798,32	14,25
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	1,40	1,40
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,72	1,78	0,06
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,25	5,22	-0,03
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,70	1,69	-0,01
2.4	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.970,67	1.959,00	-11,67
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.970,67	1.959,00	-11,67

Diện tích các loại đất còn lại không thay đổi so với Quyết định số 2574/QĐ-UBND ngày 06/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long.

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đến năm 2030 theo Quyết định số 2574/QĐ-UBND ngày 06/12/2022 (ha)	Diện tích đến năm 2030 sau khi điều chỉnh (ha)	So sánh tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.037,77	1.041,99	4,22
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	111,47	130,93	19,46
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>111,47</i>	<i>130,93</i>	<i>19,46</i>
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK/PNN</i>			
	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,01	1,50	1,49
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	907,20	887,56	-19,64
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	19,09	22,00	2,91
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNN	306,43	289,61	-16,82
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	251,47	232,01	-19,46
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp				
	<i>Trong đó:</i>				
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,39	1,89	1,50

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 trên địa bàn huyện Mang Thít là 4,69 ha (giữ nguyên theo Quyết định số 2574/QĐ-UBND ngày 06/12/2022).

4. Công trình, dự án thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

Điều chỉnh, bổ sung 21 công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Mang Thít đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2574/QĐ-UBND ngày 06/12/2022, trong đó:

- Bổ sung 03 công trình, dự án.

- Điều chỉnh 18 công trình, dự án.

(Đính kèm danh mục công trình, dự án thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Mang Thít và đơn vị liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Mang Thít, Trưởng phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Mang Thít và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy (b/c);
- TT. HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Trung tâm TH-CB;
- Phòng KT-NV;
- Lưu : VT, 45.KTNV.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH